

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ I

TIẾNG ANH LỚP 4

Global Success · Kết nối tri thức · Bộ 1 · 35 phút nghe/đọc/viết · Nói riêng 3–5 phút

Unit 1–5: quốc gia, giờ, thói quen, các ngày, sinh nhật và khả năng.

Họ và tên: Lớp:

Bộ ôn tập tự biên soạn, thang 10 điểm. Người lớn đọc mỗi lời nghe hai lần, nghỉ khoảng 5 giây; phần nói làm riêng 3–5 phút. Hướng dẫn tiếng Việt có thể đọc giúp học sinh.

I. LISTENING · Nghe

Câu 1 (0,5 điểm). Where is the speaker from?

- A. Japan B. Australia C. Britain

Câu 2 (0,5 điểm). What time does the speaker get up?

- A. six o'clock B. six fifteen C. six thirty

Câu 3 (0,5 điểm). What day is it?

- A. Tuesday B. Thursday C. Sunday

Câu 4 (0,5 điểm). When is the birthday?

- A. April B. May C. June

II. READING · Đọc

Câu 5 (0,5 điểm). Can you ride a bike? — Yes, I ____.

- A. do B. am C. can

Câu 6 (0,5 điểm). My birthday is ____ March.

- A. in B. on C. at

Read the text. Đọc đoạn văn để làm câu 7–9.

I'm Alex. I'm from Britain. My birthday is in May. I get up at six o'clock. I go to school at seven o'clock. On Sundays, I do housework. I can ride a bike, but I can't swim. My friend Lan can swim.

Ngữ liệu mới do bộ đề biên soạn.

Câu 7 (0,5 điểm). Where is Alex from?

- A. Australia B. Britain C. Japan

Câu 8 (0,5 điểm). What can Alex do?

- A. Swim B. Ride a bike C. Play the piano

Câu 9 (1 điểm). Read and answer.

a) What time does Alex go to school?

b) What does Alex do on Sundays?

III. WRITING · Viết

Câu 10 (1 điểm). Reorder the words. Sắp xếp thành câu:

a) from / I'm / Malaysia.

b) at six thirty. / I / have breakfast

Câu 11 (2 điểm). Write about yourself. Viết 3–4 câu: em đến từ đâu, sinh nhật vào tháng nào và em có thể làm gì.

IV. SPEAKING · Nói

Câu 12 (2 điểm). Talk to your teacher. Trả lời về quê hương, giờ thức dậy và một việc em có thể làm.

ĐÁP ÁN · LỜI ĐỌC · HƯỚNG DẪN CHẤM

Đề ôn tập giữa học kì i Tiếng Anh 4 Global Success – Bộ 1

Phần nghe: cho học sinh xem lựa chọn 20 giây, đọc chậm rõ mỗi lời hai lần, cách nhau 5 giây; chờ 5 giây trước câu kế. Không đọc tên chữ A/B/C hoặc đáp án. Có thể đọc giúp hướng dẫn tiếng Việt. Phần nói: chấm trực tiếp, ưu tiên hiểu và giao tiếp.

Câu 1 · 0,5 điểm

B. Australia

Lời đọc: Where are you from? I'm from Australia.

- Nghe Australia.

Chọn đúng được 0.5 điểm; không trừ điểm khi chọn sai.

Câu 2 · 0,5 điểm

C. six thirty

Lời đọc: What time do you get up? I get up at six thirty.

- Nghe six thirty.

Chọn đúng được 0.5 điểm; không trừ điểm khi chọn sai.

Câu 3 · 0,5 điểm

A. Tuesday

Lời đọc: What day is it today? It's Tuesday.

- Nghe Tuesday.

Chọn đúng được 0.5 điểm; không trừ điểm khi chọn sai.

Câu 4 · 0,5 điểm

B. May

Lời đọc: When's your birthday? It's in May.

- Nghe in May.

Chọn đúng được 0.5 điểm; không trừ điểm khi chọn sai.

Câu 5 · 0,5 điểm

C. can

- Câu hỏi Can you...? trả lời Yes, I can.

Chọn đúng được 0.5 điểm; không trừ điểm khi chọn sai.

Câu 6 · 0,5 điểm

A. in

- Dùng in trước tên tháng.

Chọn đúng được 0.5 điểm; không trừ điểm khi chọn sai.

Câu 7 · 0,5 điểm

B. Britain

- Alex giới thiệu đến từ Britain.

Chọn đúng được 0.5 điểm; không trừ điểm khi chọn sai.

Câu 8 · 0,5 điểm

B. Ride a bike

- Alex có thể đi xe đạp.

Chọn đúng được 0.5 điểm; không trừ điểm khi chọn sai.

Câu 9 · 1 điểm

a) At seven o'clock. b) Housework. / Alex does housework.

- Dựa vào thông tin được nêu trong đoạn đọc.

Mỗi ý trả lời đúng 0,5 điểm; chấp nhận câu ngắn hoặc câu đầy đủ đúng nghĩa.

Câu 10 · 1 điểm

a) I'm from Malaysia.; b) I have breakfast at six thirty.

- I'm from Malaysia.
- I have breakfast at six thirty.

Mỗi câu đúng 0.5 điểm; chấp nhận dấu câu và dạng viết hoa phù hợp.

Câu 11 · 2 điểm

I'm from Viet Nam. My birthday is in August. I can swim. I can ride a bike.

- Đây là bài mẫu minh họa, không phải đáp án duy nhất.
- Chấm theo yêu cầu và ý của học sinh, không bắt buộc dùng các tên riêng hoặc chi tiết trong bài mẫu.

Đủ các ý được yêu cầu: 1 điểm. Mẫu câu và từ phù hợp: 0,5 điểm. Viết rõ, dùng chữ hoa và dấu câu phù hợp: 0,5 điểm.

Câu 12 · 2 điểm

Ví dụ: I'm from Viet Nam. I get up at six o'clock. Yes, I can swim.

- Hỏi "Where are you from?", "What time do you get up?", "Can you swim?" Có thể đổi hoạt động sang ride a bike/draw nếu phù hợp.
- Đáp án là ví dụ. Chấp nhận câu trả lời đúng với học sinh; không yêu cầu nói giống hết mẫu.

Nội dung phù hợp yêu cầu: 1 điểm. Nói rõ từ/câu để người nghe hiểu: 1 điểm. Không đòi hỏi giọng bản ngữ.

Nguồn đối chiếu và cách sử dụng

Đề ôn tập tự biên soạn sau khi học dạng bài của đề cũ và đối chiếu phạm vi. Thang điểm riêng của bộ đề; không phải đề chính thức của trường hoặc nhà xuất bản. Phần nghe dùng lời đọc mới ở trên, chưa có tệp âm thanh đi kèm. Câu mở chấp nhận cách trả lời khác đúng.

- [Đề cuối HKI Tiếng Anh 4, trường Xuân Thành, năm học 2024–2025 \(bản chia sẻ\)](#)
- [Mục lục Unit 1–20 Tiếng Anh 4 Global Success – VnDoc](#)